

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 30 /CV - CTĐH

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 30 tháng 03 năm 2017
Bentre, March 30th, 2017

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
- Fax: 075.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm toán / *Audited financial report for the year 2016.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2017
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 30/03/2017 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã kiểm
toán/ *Audited financial report for the
year 2016.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Nghĩa	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Lương Văn Thành	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 28 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1503-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426.642.559.021	174.232.004.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.695.484.012	1.749.061.597
1. Tiền	111		19.695.484.012	1.749.061.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	65.270.428.038	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.270.428.038	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.161.627.741	97.223.029.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	129.944.734.982	101.174.001.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	132.538.049.277	1.182.612.784
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.662.572.848	733.346.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.983.729.366)	(5.866.931.062)
IV. Hàng tồn kho	140		55.931.419.134	57.753.216.349
1. Hàng tồn kho	141	10	55.931.419.134	57.753.216.349
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.583.600.096	12.506.696.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	9.344.134.412	4.988.321.633
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.239.465.684	7.518.375.146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.989.598.746	231.945.412.351
I. Tài sản cố định	220		189.048.288.909	219.014.703.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	188.920.126.234	218.825.126.763
- Nguyên giá	222		339.972.471.933	335.761.007.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.052.345.699)	(116.935.880.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	128.162.675	189.576.743
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.671.575)	(199.257.507)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.177.154.456	12.799.980
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.177.154.456	12.799.980
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	2.600.000.000	2.600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.164.155.381	10.317.908.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.164.155.381	10.317.908.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		629.632.157.767	406.177.417.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.462.100.605	103.264.481.404
I. Nợ ngắn hạn	310		108.462.100.605	103.264.481.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	43.614.482.406	41.640.534.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.085.996.839	420.244.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.023.081.224	1.545.182.819
4. Phải trả người lao động	314		7.576.625.274	5.351.810.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.104.139.614	1.120.466.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		787.568.808	843.887.347
7. Vay ngắn hạn	320	18	52.105.532.464	52.477.999.243
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(835.326.024)	(135.644.213)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.170.057.162	302.912.935.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	521.170.057.162	302.912.935.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.846.030.000	172.588.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.846.030.000	172.588.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142.193.681.303	43.161.181.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.156.950.594	11.168.041.192
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.973.395.265	75.994.833.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.247.431.043	13.475.533.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		85.725.964.222	62.519.300.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		629.632.157.767	406.177.417.045


 Phạm Thế Tài
 Người lập


 Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng



 Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng	01		668.121.590.422	640.067.057.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	30.302.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	668.121.590.422	640.036.754.641
4. Giá vốn hàng bán	11	23	544.637.610.492	522.598.883.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		123.483.979.930	117.437.871.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.173.235.212	484.881.632
7. Chi phí tài chính	22	26	3.504.997.576	5.525.386.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.251.172.022	4.270.240.778
8. Chi phí bán hàng	25	27	18.102.307.275	17.664.612.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.838.267.483	6.790.759.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		96.211.642.808	87.941.993.935
11. Thu nhập khác	31		1.491.017.805	1.131.537.703
12. Chi phí khác	32		753.540.207	973.591.712
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		737.477.598	157.945.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		96.949.120.406	88.099.939.926
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	11.223.156.184	8.321.751.883
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		85.725.964.222	79.778.188.043
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.449	4.012


Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.949.120.406	88.099.939.926
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	36.734.485.995	31.789.819.979
Các khoản dự phòng	03	116.798.304	781.722.534
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	101.640.692	633.728.773
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.264.418.921)	(256.269.405)
Chi phí lãi vay	06	3.251.172.022	4.270.240.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.888.798.498	125.319.182.585
Tăng các khoản phải thu	09	(153.881.905.157)	(11.821.824.624)
Giảm hàng tồn kho	10	1.821.797.215	26.145.743.613
Thay đổi các khoản phải trả	11	15.476.734.188	(19.440.685.742)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(202.059.295)	2.730.156.910
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.360.693.188)	(4.058.683.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.223.156.184)	(18.406.739.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.942.136.512)	(2.285.315.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.422.620.435)	98.181.833.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(22.584.243.375)	(27.951.520.545)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	851.831.590	183.700.000
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(60.270.428.038)	-
4. Đầu tư vào các công ty liên kết	25	-	(2.600.000.000)
5. Tiền thu lãi tiền gửi đã nhận	27	2.113.207.122	301.730.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.889.632.701)	(30.066.089.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	159.032.500.000	-
2. Tiền vay nhận được	33	497.999.319.122	491.877.638.020
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(498.371.785.901)	(532.044.221.714)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(23.401.601.000)	(32.781.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.258.432.221	(72.948.058.694)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	32.946.179.085	(4.832.314.514)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.749.061.597	6.580.486.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	243.330	889.197
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	34.695.484.012	1.749.061.597


 Phạm Thế Tài
 Người lập


 Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng


 Lê Ba Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 423 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 386).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá. Tại các ngày kết thúc niên độ sau, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ khoản giảm giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thụ nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

W
C
C
H
E
V
I
/

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	408.406.000	301.707.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.287.078.012	1.447.354.597
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
	<u>34.695.484.012</u>	<u>1.749.061.597</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bằng Đồng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có thời gian đáo hạn trong vòng sáu tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% - 7% một năm (Năm 2015: 5% một năm).

Như trình bày ở Thuyết minh số 18, đầu tư tài chính ngắn hạn có giá trị 50.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.000.000.000 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	18.282.478.225	17.168.146.380
Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú	18.107.957.340	14.737.628.180
Các khách hàng khác	93.554.299.417	69.268.227.426
	<u>129.944.734.982</u>	<u>101.174.001.986</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay tại ngân hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Andritz Technologies H.K.Limited	30.612.650.000	-
Bellmer Gapcon GmbH	24.827.892.900	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Vật tư - Xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh	22.110.000	608.850.000
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	48.165.810.000	-
Đoàn Văn Cười	-	240.220.000
Khác	28.909.586.377	333.542.784
	<u>132.538.049.277</u>	<u>1.182.612.784</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	83.670.750	(25.101.225)	58.569.525	553.498.448	(166.049.534)	387.448.914
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	135.665.225	(67.832.613)	67.832.612	1.331.505.000	(665.752.500)	665.752.500
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.294.825.000	(906.377.500)	388.447.500	47.860.000	(33.502.000)	14.358.000
Phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên và khó đòi	4.984.418.028	(4.984.418.028)	-	5.001.627.028	(5.001.627.028)	-
	6.498.579.003	(5.983.729.366)	514.849.637	6.934.490.476	(5.866.931.062)	1.067.559.414

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.479.872.000	-	2.439.243.858	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.000.450.253	-	43.406.643.924	-
Công cụ, dụng cụ	297.803.189	-	273.776.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.466.609	-	329.567.466	-
Thành phẩm	8.056.827.083	-	11.303.984.110	-
	55.931.419.134	-	57.753.216.349	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một phần hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay tại ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.919.508.276		3.437.151.415	
- Khác	3.424.626.136		1.551.170.218	
	9.344.134.412		4.988.321.633	
b) Dài hạn				
- Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	498.356.182		7.792.170.065	
- Chi phí sửa chữa nhà máy	5.665.799.199		2.525.738.800	
	6.164.155.381		10.317.908.865	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	114.060.801.914	206.545.724.670	1.636.887.003	13.323.883.687	193.710.000	335.761.007.274
Tăng trong năm	373.249.582	801.580.000	233.000.000	1.017.272.727	-	2.425.102.309
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	202.131.302	1.467.707.217	-	4.268.331.818	-	5.938.170.337
Thanh lý	(2.134.025.820)	(85.000.000)	-	(1.932.782.167)	-	(4.151.807.987)
Số dư cuối năm	112.502.156.978	208.730.011.887	1.869.887.003	16.676.706.065	193.710.000	339.972.471.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	32.331.345.377	79.169.097.842	626.058.406	4.688.243.872	121.135.014	116.935.880.511
Khấu hao trong năm	9.043.186.741	24.931.364.454	308.009.238	2.366.231.420	24.280.074	36.673.071.927
Thanh lý	(1.031.936.887)	(77.549.040)	-	(1.447.120.812)	-	(2.556.606.739)
Số dư cuối năm	40.342.595.231	104.022.913.256	934.067.644	5.607.354.480	145.415.088	151.052.345.699
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	81.729.456.537	127.376.626.828	1.010.828.597	8.635.639.815	72.574.986	218.825.126.763
Tại ngày đầu năm	72.159.561.747	104.707.098.631	935.819.359	11.069.351.585	48.294.912	188.920.126.234
Tại ngày cuối năm						

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 188.920.126.234 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 218.825.126.763 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.191.228.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.702.657.725 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm
máy tính
VND

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm và cuối năm

388.834.250

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm

199.257.507

Khấu hao trong năm

61.414.068

Thanh lý, nhượng bán

-

Số dư cuối năm

260.671.575

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

189.576.743

Tại ngày cuối năm

128.162.675

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 82.602.450 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

Mua sắm

2.726.039.673

Xây dựng cơ bản

2.152.228.911

Sửa chữa

298.885.872

12.799.980

5.177.154.456

12.799.980

Trong đó:

Công trình Nhà máy Giao Long

2.152.228.911

-

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Tân Cảng Giao Long được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Tân Cảng Giao Long cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.344.438.212	4.437.401.922	11.223.156.184	558.683.950
Thuế đất	173.936.934	1.860.743.845	1.353.899.045	680.781.734
	<u>7.518.375.146</u>	<u>6.298.145.767</u>	<u>12.577.055.229</u>	<u>1.239.465.684</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.486.083.777	33.529.486.726	32.062.352.006	2,953.218.497
Thuế thu nhập cá nhân	59.099.042	1.692.256.095	1.681.492.410	69.862.727
	<u>1.545.182.819</u>	<u>35.221.742.821</u>	<u>33.743.844.416</u>	<u>3.023.081.224</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Minh Phát	1.007.435.000	3.873.774.000
Tai Hing Private Limited	1.695.896.883	3.002.561.289
Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn	7.176.886.200	-
Phải trả cho các đối tượng khác	33.734.264.323	34.764.199.225
	43.614.482.406	41.640.534.514

18. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre")	4.021.031.958	4.021.031.958	306.454.327.605	310.346.190.645	7.912.894.998	7.912.894.998
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn")	2.114.001.252	2.114.001.252	57.759.781.984	72.105.891.889	16.460.111.157	16.460.111.157
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội ("Citibank")	-	-	18.373.108.644	38.545.357.345	20.172.248.701	20.172.248.701
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang")	32.095.564.825	32.095.564.825	101.537.166.460	77.374.346.022	7.932.744.387	7.932.744.387
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế ("VIB")	13.874.934.429	13.874.934.429	13.874.934.429	-	-	-
	52.105.532.464	52.105.532.464	497.999.319.122	498.371.785.901	52.477.999.243	52.477.999.243

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng sau:

Khoản tín dụng từ BIDV Bến Tre có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 100.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, mở LC chưa đến hạn thanh toán. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,8 đến 6% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 6).

Khoản tín dụng từ Vietinbank Bắc Sài Gòn có hạn mức tối đa là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn ngày 27 tháng 4 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho (Thuyết minh số 6 và 10), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 12).

Khoản tín dụng từ Vietcombank Tiền Giang có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn từ ngày 30 tháng 3 năm 2016 đến ngày 30 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 5,8% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 12).

Khoản tín dụng từ VIB có tổng hạn mức tín dụng tối đa nhằm bổ sung vốn lưu động là 60.000.000.000 đồng, khoản vay này đáo hạn vào ngày 20 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này neo theo lãi suất LIBOR, lãi được trả hàng tháng. Công ty sử dụng khoản phải thu khách hàng để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 7).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	156.899.990.000	43.161.181.303	8.366.171.377	50.229.666.644	258.657.009.324
Tăng vốn	15.688.890.000	-	-	-	15.688.890.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	79.778.188.043	79.778.188.043
Trích lập các quỹ	-	-	2.801.869.815	(3.663.983.604)	(862.113.789)
Trả thù lao	-	-	-	(1.711.260.937)	(1.711.260.937)
Công bố cổ tức	-	-	-	(48.637.777.000)	(48.637.777.000)
Số dư đầu năm nay	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	75.994.833.146	302.912.935.641
Tăng vốn	83.257.150.000	99.032.500.000	-	-	182.289.650.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	85.725.964.222	85.725.964.222
Trích lập các quỹ	-	-	3.988.909.402	(5.185.582.223)	(1.196.672.821)
Trả thù lao và thưởng	-	-	-	(2.045.781.880)	(2.045.781.880)
Công bố cổ tức	-	-	-	(46.516.038.000)	(46.516.038.000)
Số dư cuối năm nay	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265	521.170.057.162

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2015 như sau:

- Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền tương ứng là 3.988.909.402 đồng và 1.196.672.821 đồng.
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2015, với số tiền là 2.045.781.880 đồng.
- Công ty công bố chia số cổ tức được trả bằng tiền mặt với số tiền 23.258.888.000 đồng và được trả bằng cổ phần tương ứng với số tiền là 23.257.150.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ số cổ tức trả bằng tiền mặt và cổ phần đã được chi trả cho Cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2016 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% của lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phần và tiền mặt với tỷ lệ 20% của vốn điều lệ.
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng tiền mặt với số tiền 790.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc chia cổ tức cho các Cổ đông và trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 255.846.030.000 đồng đã được các Cổ đông góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán là 27.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 162.000.000.000 đồng cho các nhà đầu tư chiến lược cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II. Tại ngày 16 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu này.

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	25.584.603	17.258.888
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.584.603	17.258.888
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2016, từ ngày 09 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 đến ngày 07 tháng 4 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.000.000 cổ phiếu với giá bán là 27.000 đồng/ cổ phiếu.

Chi tiết đợt chào bán

Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần	162.000.000.000
Tổng chi phí của đợt phát hành	2.967.500.000
+ Chi phí phát hành (2%)	2.808.000.000
+ Phí kiểm toán	16.500.000
+ Phí tư vấn phát hành	143.000.000
Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành	<u>159.032.500.000</u>

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ 159.032.500.000 đồng sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.

Tình hình sử dụng tiền thu được

STT	Nội dung	Số tiền đã tạm ứng/thanh toán
I/ Tạm ứng hợp đồng		123.696.531.700
01	Andritz Technologies H.K. Limited	30.612.650.000
02	Bellmer Gapcon GmbH	24.827.892.900
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	48.165.810.000
04	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	12.500.000.000
05	Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	5.626.508.800
06	Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt	1.783.650.000
07	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	130.020.000
08	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	50.000.000
II/ Các chi phí liên quan đến dự án		2.247.311.568
Tổng cộng		<u>125.943.843.268</u>

Số tiền còn lại 33.088.656.732 đồng hiện công ty đang gửi tại các ngân hàng và số tiền này sẽ được tiếp tục sử dụng theo tiến độ triển khai của dự án.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.423	774
- Euro ("EUR")	<u>101</u>	<u>101</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bia và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	655.034.690.262	616.966.239.906
Doanh thu bán nguyên liệu	12.720.693.700	23.087.180.770
Doanh thu bán phế liệu	66.206.460	13.636.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.000.000	-
	668.121.590.422	640.067.057.041
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	30.302.400
	668.121.590.422	640.036.754.641

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	532.201.260.937	500.932.174.628
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	12.295.137.907	21.666.708.912
Giá vốn dịch vụ	141.211.648	-
	544.637.610.492	522.598.883.540

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	654.188.760.423	575.401.403.517
Chi phí nhân công	44.482.388.513	35.967.355.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.734.485.995	31.676.479.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.984.771.179	62.499.744.999
Chi phí khác bằng tiền	15.810.264.730	8.584.589.863
	817.200.670.840	714.129.572.496

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.007.788.579	301.730.828
Lãi chênh lệch tỷ giá	145.504.648	60.240.390
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.941.985	122.910.414
	5.173.235.212	484.881.632

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.251.172.022	4.270.240.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	253.825.554	1.255.146.040
	3.504.997.576	5.525.386.818

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	5.165.107.811	225.075.053
- Chi phí dự phòng	116.798.304	781.722.534
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.556.361.368	5.783.961.924
	10.838.267.483	6.790.759.511
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	2.783.104.934	2.236.284.233
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	1.794.103.471	2.195.482.111
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	6.391.414.590	7.863.245.890
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.028.212.230	2.432.544.073
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.105.472.050	2.937.056.162
	18.102.307.275	17.664.612.469

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.864.667.258	6.680.240.809
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.641.511.074)	1.641.511.074
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.223.156.184	8.321.751.883

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	96.949.120.406	88.099.939.926
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	799.415.893	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	711.956.753	1.005.829.128
Thu nhập chịu thuế		
Trừ: Lỗ kết chuyển		
Thu nhập tính thuế	96.861.661.266	89.105.769.054
Thu nhập tính thuế suất thông thường 22%	-	24.779.106.536
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	31.785.011.316	-
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 11%	-	11.171.248.829
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	65.076.649.950	-
Thu nhập được miễn giảm thuế	-	53.155.413.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.864.667.258	6.680.240.809
Điều chỉnh cho năm trước	(1.641.511.074)	1.641.511.074
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.223.156.184	8.321.751.883

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (Năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Theo Thông tư số 96/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy bao bì 2 và dự án nhà máy giấy Giao Long do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy bao bì 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.725.964.222	79.778.188.043
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.714.519.284	1.196.672.821
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.011.444.938	78.581.515.222
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	24.355.095	19.584.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phần)	3.449	4.012

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với số tiền là 1.196.672.821 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 1.714.519.284 đồng.

Trong năm 2016, Công ty đã trả cổ tức năm 2015 bằng 2.325.715 cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền (Cổ phần)
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	17.258.888
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	2.325.715
Số đã điều chỉnh lại	19.584.603

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.890.258.122	1.969.601.620

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	1.937.639.803	1.969.601.620
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.919.507.480	7.878.406.480
Sau năm năm	36.832.851.813	38.745.864.339
	46.689.999.096	48.593.872.439

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	52.105.532.464	52.477.999.243
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.695.484.012	1.749.061.597
Nợ thuần	17.410.048.452	50.728.937.646
Vốn chủ sở hữu	<u>521.170.057.162</u>	<u>302.912.935.641</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.03</u>	<u>0.17</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.695.484.012	1.749.061.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.270.428.038	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.457.378.464	95.802.417.185
	<u>227.423.290.514</u>	<u>102.551.478.782</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	52.105.532.464	52.477.999.243
Phải trả người bán và phải trả khác	44.106.051.619	42.045.709.266
Chi phí phải trả	1.104.139.614	1.120.466.694
	<u>97.315.723.697</u>	<u>95.644.175.203</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	32.336.922	17.371.361	13.887.812.817	10.132.279.300
EUR	<u>2.411.437</u>	<u>2.470.757</u>	<u>312.776.655</u>	<u>-</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 296.768.622 đồng (năm 2015: 202.298.159 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 1.042.110.649 đồng (năm 2015: 1.049.559.985 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.695.484.012	-	34.695.484.012
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.270.428.038	-	65.270.428.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.457.378.464	-	127.457.378.464
	227.423.290.514	-	227.423.290.514
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	52.105.532.464	-	52.105.532.464
Phải trả người bán và phải trả khác	44.106.051.619	-	44.106.051.619
Chi phí phải trả	1.104.139.614	-	1.104.139.614
	97.315.723.697	-	97.315.723.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.107.566.817	-	130.107.566.817
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.749.061.597	-	1.749.061.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.802.417.185	-	95.802.417.185
	102.551.478.782	-	102.551.478.782
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	52.477.999.243	-	52.477.999.243
Phải trả người bán và phải trả khác	42.045.709.266	-	42.045.709.266
Chi phí phải trả	1.120.466.694	-	1.120.466.694
	95.644.175.203	-	95.644.175.203
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.907.303.579	-	6.907.303.579

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.881.529.607	2.260.321.794
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.179.000.000	687.000.000
	3.060.529.607	2.947.321.794

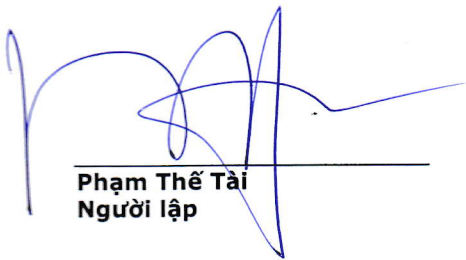
33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.520.580.270 đồng (năm 2015: 10.577.196.523 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lãi tiền gửi đã nhận không bao gồm khoản trích trước lãi tiền gửi với số tiền là 2.894.581.457 đồng. Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 23.257.150.000 đồng. Do đó, tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền chi cổ tức đã trả cho cổ đông không thể hiện khoản phi tiền tệ này.



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

